

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU  
TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU**

Bản án số: 10/2025/KDTMST  
Ngày: 31-3-2025  
Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng thi  
công xây dựng*”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Cúc

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hồ Sĩ Tiến

Ông Đặng Song Hoàn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Quỳnh-Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 90/2024/TLST- KDTM ngày 17 tháng 10 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐXXST-KDTM ngày 25 tháng 02 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2025/QĐHPT-KDTM ngày 14 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Công ty TNHH X

Địa chỉ trụ sở: Số C đường L, Phường I, Quận A, TP ..

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Cao B, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1998 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số A đường T, Phường A, Quận D, TP ..

*Bị đơn:* Công ty Cổ phần Á (vắng mặt)

Địa chỉ: Số B đường L, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị H, chức vụ: Tổng Giám đốc.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*1.Theo đơn khởi kiện ngày 23-7-2024,bản tự khai ngày 18-11-2024 và quá trình tố tụng, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Ngọc G trình bày:*

Công ty TNHH X là Nhà thầu có ký Hợp đồng xây dựng với Công ty Cổ phần Á (*tên gọi cũ là Công ty TNHH Á*) – là Chủ đầu tư, để nhận thi công Dự án Á - Hồ T, Việt Nam.

Thực hiện theo nội dung hợp đồng, Công ty X đã hoàn thành xong nội dung công việc theo quy định tại các Hợp đồng đã ký kết. Hai bên đã tiến hành nghiệm thu, bàn giao hạng mục và quyết toán theo quy định. Công ty X cũng đã xuất hoá đơn giá trị gia tăng đầy đủ cho Công ty Á, cụ thể như sau:

- Hợp đồng số 0808/2019/AS-TH ngày 08-8-2019, giá trị còn lại chưa thanh toán là 66.456.654 đồng, tương ứng với hoá đơn giá trị gia tăng số 10 ngày 28-12-2023.

- Hợp đồng số 1103/2021/AS-TH ngày 11-3-2021, giá trị còn lại chưa thanh toán là 115.500.000 đồng, tương ứng với hoá đơn giá trị gia tăng số 11 ngày 28-12-2023.

- Hợp đồng số 0407/2019/AS-TH ngày 04-7-2019, giá trị còn lại chưa thanh toán là 115.703.148 đồng, tương ứng với hoá đơn giá trị gia tăng số 12 ngày 28-12-2023.

- Hợp đồng số 2705/2019/AS-TH ngày 27-5-2019, giá trị còn lại chưa thanh toán là 121.060.192 đồng, tương ứng với hoá đơn giá trị gia tăng số 13 ngày 28-12-2023.

- Hợp đồng số 2805/2019/AS-TH ngày 28-5-2019, giá trị còn lại chưa thanh toán là 158.342.690 đồng, tương ứng với hoá đơn giá trị gia tăng số 14 ngày 28-12-2023.

- Hợp đồng số 1708/2020/AS-TH ngày 17-8-2020, giá trị còn lại chưa thanh toán là 297.046.422 đồng, tương ứng với hoá đơn giá trị gia tăng số 17 ngày 28-12-2023.

Tổng giá trị công nợ đối với các Hợp đồng của các hoá đơn nêu trên là 874.109.106 đồng (*T trăm bảy mươi bốn triệu một trăm lẻ chín nghìn một trăm lẻ sáu đồng*).

Ngày 10-3-2023, Công ty Á và Công ty X có ký Biên bản cuộc họp thể hiện nội dung:

*“4. Hai bên cùng thống nhất:*

*Chốt công nợ 6.145.689.607 VNĐ như nêu trên. Phần nợ này sẽ được tính lãi trả chậm 12%/năm bắt đầu từ ngày 10-3-2023.”*

Công nợ 874.109.106 đồng (*T trăm bảy mươi bốn triệu một trăm lẻ chín nghìn một trăm lẻ sáu đồng*) là một phần công nợ các bên thoả thuận tại Biên bản cuộc họp ngày 10-3-2023.

Công ty X nhiều lần yêu cầu Công ty Cổ phần Á thực hiện việc thanh toán nhưng Công ty Á liên tục trốn tránh, không giải quyết. Công ty X đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu sau đây:

Buộc Công ty Cổ phần Á phải thanh toán cho Công ty TNHH X số tiền là:

1. Tiền công nợ gốc còn nợ: 874.109.106 đồng (T trăm bảy mươi bốn triệu một trăm lẻ chín nghìn một trăm lẻ sáu đồng).

2. Số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày ngày 10-3-2023 đến ngày 31-3-2025 (thời điểm xét xử sơ thẩm) là 753 ngày:  $874.109.106 \text{ đồng} \times 0,032\%/\text{ngày} (12\%/\text{năm}) \times 753 \text{ ngày} = 210.625.330 \text{ đồng}$ .

Tổng số tiền Công ty Cổ phần Á phải thanh toán cho Công ty X là  $874.109.106 \text{ đồng} + 210.625.330 \text{ đồng} = 1.084.734.436 \text{ đồng}$  (Một tỷ, không trăm tám mươi bốn triệu, bảy trăm ba mươi bốn nghìn, bốn trăm ba sáu đồng).

*2. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Bị đơn- Công ty Cổ phần Á đã được Tòa án thông báo, niêm yết công khai, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt và không có ý kiến gì.*

3. Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

3.1. Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và Thư ký tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn chấp hành tốt các quy định pháp luật tố tụng, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

3.2. Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự, có đủ căn cứ xác định Công ty Cổ phần Á còn nợ tổng số tiền là  $874.109.106 \text{ đồng} + 210.625.330 \text{ đồng} = 1.084.734.436\text{đ}$  (Một tỷ, không trăm tám mươi bốn triệu, bảy trăm ba mươi bốn nghìn, bốn trăm ba sáu đồng). Theo Biên bản cuộc họp ngày 10-3-2023 và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 15-9-2023, tính đến thời điểm hiện nay, Công ty Cổ phần Á chưa thanh toán số tiền nêu trên cho Công ty TNHH X. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X.

Theo quy định của pháp luật các đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ cho Tòa án, nếu đương sự không giao nộp, hoặc nộp không đầy đủ thì phải chịu hậu quả của việc không nộp hoặc nộp không đầy đủ các chứng cứ liên quan đến vụ án.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nguyên đơn xác nhận chứng cứ đã cung cấp cho Tòa lưu tại hồ sơ vụ án, không có đương sự nào cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới và nguyên đơn xác nhận không còn chứng cứ nào khác.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

I) Về tố tụng:

[1]. Về thẩm quyền thụ lý vụ án:

Công ty TNHH X (gọi tắt là Công ty X) khởi kiện Công ty Cổ phần Á về việc thanh toán số tiền còn nợ theo các hợp đồng đã ký. Công ty TNHH X và Công ty Cổ phần Á là tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận. Công ty Cổ phần Á có trụ sở tại địa chỉ số B đường L, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2]. Xét sự vắng mặt của bị đơn: Theo công văn số 53/CV-ĐKKD ngày 13-02-2025 của Phòng đăng ký kinh doanh- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B xác nhận Công ty Cổ phần Á tình trạng pháp lý vẫn đang hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính số B đường L, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng yêu cầu Công ty Cổ phần Á đến Tòa để giải quyết vụ án, hòa giải, xét xử. Tuy nhiên Công ty vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do chính đáng nên áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[3]. Xét sự vắng mặt của nguyên đơn: Ông Nguyễn Cao B là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH X đã có văn bản ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Ngọc G. Bà Giàu có đơn xin xét xử vắng mặt nên áp dụng Điều 228 của Bộ Luật tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn.

II/ Về nội dung:

[1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Công ty Cổ phần Á thanh toán số tiền nợ gốc là: 874.109.106 đ (T trăm bảy mươi tư triệu, một trăm lẻ chín nghìn, một trăm lẻ sáu đồng).

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đủ cơ sở xác định:

Ngày 27-5-2019, Công ty TNHH X và Công ty Cổ phần Á ký kết Hợp đồng số 2705/2019/AS-TH về việc thi công hạng mục Khung kèo mái Villa (12B, 34B, 36B, 37B, 38B, 39B, 40B, 41B, 42B và 43B) tại dự án Coastar H -áp H, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo hợp đồng thì Công ty Cổ phần Á giao và Công ty TNHH X đồng ý thi công các hạng mục nêu trên. Giá trị hợp đồng 1.851.243.900đồng.

Ngày 28-5-2019, Công ty TNHH X và Công ty Cổ phần Á ký kết Hợp đồng số 2805/2019/AS-TH về việc Công ty Cổ phần Á giao và Công ty TNHH X đồng ý thi công hạng mục First fix M (12B, 34B, 36B, 37B, 38B, 39B, 40B, 41B, 42B, 43B) tại dự án Coastar H - ấp H, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá trị hợp đồng 1.762.501.400 đồng.

Ngày 04-7-2019, Công ty TNHH X và Công ty Cổ phần Á ký kết Hợp đồng số 0407/2019/AS-TH về việc Công ty Cổ phần Á giao và Công ty TNHH X đồng ý thi công hạng mục công tác tô tường trong nhà cho V (12B, 34B, 36B, 37B, 38B, 39B, 40B, 41B, 42B, 43B, 3A, 11A) tại dự án Coastar H - ấp H, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá trị hợp đồng 1.151.638.400 đồng.

Ngày 08-8-2019, Công ty TNHH X và Công ty Cổ phần Á ký kết Hợp đồng số 0808/2019/AS-TH về việc Công ty Cổ phần Á giao và Công ty TNHH X đồng ý thi công hạng mục Bổ sung công tác tô trát cho V ((12B, 34B, 36B, 37B, 38B, 39B, 40B, 41B, 42B, 43B, 3A, 11A) tại dự án Coastar H - ấp H, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá trị hợp đồng 674.776.740 đồng.

Ngày 17-8-2020, Công ty TNHH X và Công ty Cổ phần Á ký kết Hợp đồng số 1708/2020/AS-TH về việc Công ty Cổ phần Á giao và Công ty TNHH X đồng ý thi công hạng mục Cột đá tại dự án Coastar H - ấp H, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá trị hợp đồng 86.163.000 đồng.

Ngày 11-3-2021, Công ty TNHH X và Công ty Cổ phần Á ký kết Hợp đồng số 1103/2021/AS-TH về việc Công ty Cổ phần Á giao và Công ty TNHH X đồng ý thi công hạng mục Cột đá tại dự án Coastar H - ấp H, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá trị hợp đồng 115.500.000 đồng.

Căn cứ vào Biên bản hợp ngày 10-3-2023 và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 15-9-2023, xác định trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH X đã hoàn thành xong các hạng mục thi công theo quy định tại các hợp đồng đã ký. Hai bên đã tiến hành nghiệm thu, bàn giao hạng mục và quyết toán theo quy định và Công ty X đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty Cổ phần Á.

Theo hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 15-9-2023, Công ty cổ phần Á vẫn còn chưa thanh toán đầy đủ số tiền cho Công ty X, cụ thể như sau:

- Hợp đồng số 0808/2019/AS-TH ngày 08-8-2019, giá trị còn lại chưa thanh toán là 66.456.654 đồng, tương ứng với hoá đơn giá trị gia tăng số 10 ngày 28-12-2023.

- Hợp đồng số 1103/2021/AS-TH ngày 11-3-2021, giá trị còn lại chưa thanh toán là 115.500.000 đồng, tương ứng với hoá đơn giá trị gia tăng số 11 ngày 28-12-2023.

- Hợp đồng số 0407/2019/AS-TH ngày 04-7-2019, giá trị còn lại chưa thanh toán là 115.703.148 đồng, tương ứng với hoá đơn giá trị gia tăng số 12 ngày 28-12-2023.

- Hợp đồng số 2705/2019/AS-TH ngày 27-5-2019, giá trị còn lại chưa thanh toán là 121.060.192 đồng, tương ứng với hoá đơn giá trị gia tăng số 13 ngày 28-12-2023.

- Hợp đồng số 2805/2019/AS-TH ngày 28-5-2019, giá trị còn lại chưa thanh toán là 158.342.690 đồng, tương ứng với hoá đơn giá trị gia tăng số 14 ngày 28-12-2023.

- Hợp đồng số 1708/2020/AS-TH ngày 17-8-2020, giá trị còn lại chưa thanh toán là 297.046.422 đồng, tương ứng với hoá đơn giá trị gia tăng số 17 ngày 28-12-2023.

Tổng giá trị công nợ đối với các Hợp đồng của các hoá đơn nêu trên là 874.109.106 đ (*T trăm bảy mươi tư triệu, một trăm lẻ chín nghìn, một trăm lẻ sáu đồng*).

Từ ngày đối chiếu công nợ cho đến nay, các đương sự không có ai tranh chấp, khiếu nại về tiến độ thi công, chất lượng công trình, giá cả, thành tiền ở hóa đơn giá trị gia tăng. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ Công ty Cổ phần Á đến làm việc, trình bày ý kiến và tạo điều kiện để cho hai bên hòa giải nhưng vẫn vắng mặt và không đưa ra ý kiến. Mặc dù không có ý kiến của Công ty Cổ phần Á về khoản nợ, nhưng căn cứ vào Biên bản họp ngày 10-3-2023 và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 15-9-2023, do bà Nguyễn Thị H người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Á ký xác nhận Công ty Cổ phần Á còn nợ Công ty X. Vì vậy, yêu cầu khởi của Công ty TNHH X có cơ sở nên được chấp nhận.

[2]. Đối với yêu cầu buộc Công ty Cổ phần Á phải trả cho Công ty X số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 10-3-2023 đến ngày 31-3-2025 (thời điểm xét xử sơ thẩm) là 753 ngày:  $874.109.106 \text{ đồng} \times 0,032\%/\text{ngày} (12\%/\text{năm}) \times 753 \text{ ngày} = 210.625.330 \text{ đồng}$

Theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 15-9-2023, hai bên thỏa thuận tính lãi trả chậm là 12% kể từ ngày 10-3-2023 cho đến khi thanh toán xong nợ. Do Công ty Cổ phần Á vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thanh toán. Công ty TNHH X áp dụng lãi suất 12%/năm để tính số tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 10-3-2023 đến ngày 31-3-2025 là phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại và Điều 468 Bộ luật dân sự nên chấp nhận.

[3]. Từ những nhận định nêu trên, thấy rằng: Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án là phù hợp. LỜI

khai của nguyên đơn phù hợp với nội dung chứng cứ phân tích, điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế giao dịch.

Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền nợ gốc và lãi 874.109.106 đồng + 210.625.330 đồng = 1.084.734.436đ (Một tỷ, không trăm tám mươi bốn triệu, bảy trăm ba mươi bốn nghìn, bốn trăm ba sáu đồng) là có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu.

[4]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với nghĩa vụ trả tiền theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 30, Điều 35, Điều 39; khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ Luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 306 Luật Thương mại; Điều 468 Bộ Luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X đối với Công ty Cổ phần Á.

1- Buộc Công ty Cổ phần Á có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH X số tiền còn nợ chưa thanh toán và số tiền lãi, tổng cộng là 1.084.734.436 đ (Một tỷ, không trăm tám mươi bốn triệu, bảy trăm ba mươi bốn nghìn, bốn trăm ba sáu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2- Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần Á phải chịu là 44.542.303đ (Bốn mươi tư triệu, năm trăm bốn mươi hai nghìn, ba trăm lẻ ba đồng).

H1 lại số tiền tạm ứng án phí 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng) cho Công ty TNHH X theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004432 ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi

*hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án (đối với các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- VKSND tp. Vũng Tàu;
- THADS tp. Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu hs vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Cúc**

